



jiǎ shì
假释

noun/verb · parole

Example Sentences

tā yīn wèi biǎo xiàn liáng hǎo huò dé le jiǎ shì
他因为表现良好获得了假释。

He was granted parole for good behavior.

jiǎ shì qī jiān tā bì xū dìng qī xiàng jīng chá bào gào
假释期间他必须定期向警察报告。

During parole, he must report to the police regularly.

Trace each character, then write the word on your own.

假	假	假	假	假	假	假	假	假	假	假
假	假	假								
释	释	释	释	释	释	释	释	释	释	释
释	释	释	释							